

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số **3391/DNA-TTV** ngày **01/10/2026**)

Số: ; 01/10/2026; 14:42:47; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đơn hàng số 9:	Phụ tùng các phân xưởng											
1	Bạc đồng	Ø100x125x140mm; Đầu chặn L=20x20mm; Lỗ bơm mỡ cách đầu chặn 80mm; Vật liệu đồng	Cái	6						≤60 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k
2	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø140xØ180x188mm; Bạc gói Ø185xØ230xØ310x150mm; Vật liệu 20X	Bộ	6						≤60 ngày			Bồn dung dịch thô A-11YH1S001a; Bồn dòng đáy Cyclone A-13YH1S025a,b; A-13YH1S027a,b; Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010a
3	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø170xØ205x300mm; Bạc gói Ø210xØ260xØ340x150mm; Vật liệu 20X	Bộ	3						≤60 ngày			Bồn kết tinh #1; #3; #4
4	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø80xØ100x170mm; Bạc gói Ø135xØ102x140xØ125x12mm. Vật liệu 20X	Bộ	2						≤60 ngày			Bồn bã lọc A-11YH1S006a,b
5	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø160xØ186x238mm; Bạc gói: Ø188.5xØ220.7x191mm; Vật liệu 20X	Bộ	5						≤60 ngày			Bồn khử silic A-05YH1S002a,c,b,d S003
6	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø65xØ80x160mm; Bạc gói: Ø82xØ98xØ110x125mm; vật liệu 20X	Bộ	2						≤60 ngày			Bồn nước thải A-14YH2S015, A-13YH1S013c
7	Bạc lót trực cực âm	Ø43xØ70x55mm; 1 bộ gồm 2 nửa; vật liệu 40X	Bộ	8						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
8	Bạc phíp	D412xD338x100mm; Vật liệu Q235; Bao gồm 2 nửa; kèm 7 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø348xØ330x2mm, gồm 2 nửa; 8 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø348xØ324x2mm, gồm 2 nửa	Bộ	2						≤90 ngày			Quạt khí số 1,2 (bộ 6)
9	Bạc phíp	Ø230xØ138x35mm; Vật liệu Q235; bao gồm 2 nửa; kèm 3 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø144xØ116x2mm, gồm 2 nửa	Bộ	4						≤90 ngày			Quạt khí số 1,2 (bộ 1, 8)
10	Bạc phíp	Ø254xØ188x125mm; Vật liệu Q235; bao gồm 2 nửa, kèm 7 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø198xØ178x2mm, gồm 2 nửa; 5 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø198xØ174x2mm, gồm 2 nửa	Bộ	4						≤90 ngày			Quạt khí số 1,2 (bộ 2,7)
11	Bạc phíp	Ø305xØ236.5x75mm; Vật liệu Q235; Bao gồm 2 nửa; kèm 9 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø246.5xØ231x2mm, gồm 2 nửa	Bộ	2						≤90 ngày			Quạt khí số 1,2 (bộ 4)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Bạc phíp	Ø830xØ730x27mm; Vật liệu Q235; Bao gồm 2 nửa; kèm 3 phíp làm kín sợi thủy tinh Ø735xØ715x2mm, gồm 2 nửa	Bộ	4						≤90 ngày			Quạt khí số 1,2 (bộ 3,5)
13	Bạc trung gian	Ø520xØ570x150mm, vật liệu 20X, bề mặt ngoài phủ tungsten, độ cứng 68-72HRC, độ bóng 0.02, lỗ khoan bơm mỡ M6	Cái	2						≤60 ngày			Máy nghiền bi A-04YH1S001b,c
14	Bánh hơi	160174JB-2	Cái	2						≤60 ngày			Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b,c
15	Bầu áp suất	PFD-I-A; Ø108x500mm; vật liệu SUS304	Cái	25						≤60 ngày			Lò hơi B-01R2S050a
16	Bệ đỡ khay tro	Ø3600xØ1700x175mm; Bao gồm 2 nửa ghép lại; Vật liệu ZG20SiMn	Cái	1						≤60 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001k
17	Bình tích áp	Ø320x1380mm; liên kết mặt bích; dùng cho quạt roots MJL250B, Q=45.6m³/min; n=1630r/min; P=39.2kPa; N=45kW	Cái	1						≤60 ngày			Quạt Roots A-18YH1S012a, b, c
18	Bộ bơm bôi trơn	Công suất motor 0.37kW; Điện áp 220V/380V; Bơm bánh răng CB10; Lưu lượng 6-10 lít/min; Áp suất làm việc 0.5-2 MPa.	Bộ	1						≤60 ngày			Sửa chữa hệ thống bơm dầu bôi trơn máy tiện ngang D-17J1S012a
19	Bộ cánh tĩnh buồng quạt	Dùng cho quạt khí C(M)1000-1.1314/0,9414, Q=1000m³/min, P=39,22kPa	Bộ	2						≤60 ngày			Quạt khí số 1,2
20	Bộ chống quay ngược	FXM66-25NX/H40	Cái	1						≤60 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001b
21	Bộ chống quay ngược	FXM86-25NX/H41	Cái	1						≤60 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001b
22	Bộ chống rung	Bao gồm 3 phần (chi tiết 1:Ø22xØ55x24; chi tiết 2: Ø17xØ22xØ47x22; chi tiết 3: Ø17xØ42x22); vật liệu: C45	Bộ	140						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
23	Bộ chống va đập cho băng tải	SD B800-L1500	Bộ	1						≤60 ngày			Băng tải A-18YH1S004
24	Bộ gạt băng sơ cấp B1000	C1UST-100; Bao gồm trục, gối+bộ lưỡi gạt 5 lưỡi/bộ-lưỡi gạt bằng vật liệu PU; đầu lưỡi Tungsten	Bộ	2						≤60 ngày			Thay bộ gạt băng tải NC.02.BC201, BC301
25	Bộ kẹp miệng bao	Thông số theo máy đóng bao DCS-1000G-YHL; 30 bao/h, 1.5 tấn/bao; bao gồm kẹp bao+phễu liệu	Cái	4						≤60 ngày			Máy đóng bao A-19YH1S013
26	Bộ làm mát dầu	AH0607T-CA; 60 L/P; 35bar; 220V; 38W	Bộ	2						≤60 ngày			Trạm dầu cấp than lò sinh khí C-04R1S002a/b
27	Bộ móc quai bao	Thông số theo máy đóng bao DCS-1000G-YHL; 30 bao/h, 1.5 tấn/bao	Cái	4						≤60 ngày			Máy đóng bao A-19YH1S013
28	Bơm dầu	YT1-25ZB/4; hành trình 40mm, 250N; Khối lượng 21kg; dùng cho phanh thủy lực YWZ4 200/25	Cái	3						≤60 ngày			Cầu trục cấp than trong nhà C02

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	Bơm dầu	YT1-45Z/6; 450N; 720c/h; 60mm; khối lượng 25kg; dùng cho phanh thủy lực YWZ4 300/45	Cái	2						≤60 ngày			Cầu trục cấp than trong nhà C02
30	Búa nghiền	340x100x80mm; Vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Cái	100						≤60 ngày			Máy nghiền B-02R1S015a,b
31	Búa nghiền nửa khuyết	340x100x53mm; Vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Cái	16						≤60 ngày			Máy nghiền B-02R1S015a,b
32	Cánh khuấy	350.26x1455x20mm; vật liệu Q235A	Cái	3						≤60 ngày			Bồn dòng đáy Cyclone cấp II A-13YH1S025a
33	Cánh quạt tháp làm mát	Lắp cho tháp làm mát GFNL-300; vật liệu hợp kim nhôm, bộ bao gồm 4 cánh và khung lắp cánh quạt	Bộ	1						≤60 ngày			Tháp làm mát D-09S1S006
34	Cấp liệu lắc	Bao gồm các cụm chi tiết lắp đồng bộ gồm: cụm động cơ liên hộp giảm tốc (Bao gồm: hộp giảm tốc SK 9032.1 LX-132M/4; tỷ số truyền: i=20,23; động cơ: SK 132M/4; 7.5Kw; 380v; 50hz; kiểu mặt bích); cụm thanh truyền; cụm tay kéo; cụm sàng lắc; cụm khung máy; cụm trục đỡ; cụm gàu hạn vị	Cụm	1						≤90 ngày			Cấp liệu lắc FE01~08
35	Cổ đầu vào	Ø460x600mm; Vật liệu:40XH	Cái	2						≤60 ngày			Máy nghiền bi A-04YH1S001b,c
36	Cụm đuôi gàu nâng	1110x1350x1380x270mm; vật liệu thép SS400; Lắp cho gàu nâng N-TGD400x40m, năng suất 85 t/h, B=400mm, H=40.000mm; bao gồm nắp che, bộ phận làm kín, cơ cấu dẫn hướng rulô bị động, vị trí lắp gối đỡ rulô bị động, thanh dẫn hướng và ty ren dẫn hướng, nắp đáy; vật liệu Q235	Cái	4						≤60 ngày			Gàu nâng A-19YH1S001a, b
37	Cụm kính quan sát Alumin cho máng trượt khí	300x200x60mm; kính cường lực trong suốt 240x140x10mm; khung Inox 304, dày 10 mm; gioăng EPDM chịu nhiệt khoảng 150°C; nắp bảo vệ dày 5 mm	Cái	32						≤60 ngày			Máng trượt khí A-19YH1S002; A-19YH1S006
38	Cụm pully móc cầu	2 tấn; móc đơn; 1 pully; dùng cho cáp thép D10mm	Cái	1						≤60 ngày			Cầu trục kho sửa chữa HT401
39	Chổi làm sạch băng tải	Ø200x800mm; trục Ø35x1296mm; Sợi cước nhựa PE Ø0.8–1.0mm; trục thép SS400	Cái	2						≤60 ngày			Băng tải A-18YH1S004; A-16YH1S027
40	Chốt truyền lực	200x45mm, đầu ren M33x46, đầu mũ 55x5mm, kèm đai ốc +long đên, chịu lực 8.8	Cái	10						≤60 ngày			Thay chốt truyền lực băng tải NC.02.BC301
41	Chốt truyền lực	Ø18x82mm; đầu ren M12x20; đầu mũ 24x5mm; vật liệu CT3	Bộ	120						≤60 ngày			Thay cao su giảm chấn bơm dòng đáy và dòng tràn khu vực A08
42	Chốt truyền lực	Ø30x135mm; đầu ren M24x27; Vật liệu C45, kèm đai ốc + long đên, chịu lực 8.8	Bộ	30						≤60 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
43	Chốt truyền lực	Ø30x136mm; đầu ren M27x35mm, đầu mũ: Ø39x7mm; vật liệu thép C45	Bộ	40						≤60 ngày			Thay cao su giảm chấn và chốt truyền lực bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/c/d
44	Dao cạo mầm	11x180x2960mm; Vật liệu Teflon	Cái	4						≤60 ngày			Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b,c
45	Dao gạt xi	L450xH350mm; vật liệu 40XH	Cái	18						≤60 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k
46	Dây gai bản cực âm	50x3760mm; vật liệu SUS304	Sợi	160						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
47	Đáy côn thiết bị tách hơi	Ø1200xØ325x1850mm; Vật liệu Q345R	Cái	2						≤90 ngày			Thiết bị tách hơi cấp 1,2 A-15YH1S009, S010
48	Đệm lót	365x202x38mm; Vật liệu teflon	Cái	12						≤60 ngày			Thay thế đệm Teflon cho trục cánh cào bồn lắng 1, lắng 2 và dự phòng A-08YH1S001; S002; S003
49	Đĩa chủ động	Z10, D240x98mm, vật liệu SCM440	Cái	4						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
50	Đĩa xích bị động	Z8, t=142.5, vật liệu SCM440, tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC, V=0.07m/s (1 đĩa D190x435x16mm gồm 2 cung), 1 bộ gồm 2 đĩa	Bộ	1						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
51	Đĩa xích chủ động	Z8, t=142.5, vật liệu SCM440, tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC, V=0.07m/s (1 đĩa D207x435x16mm gồm 2 cung), 1 bộ gồm 2 đĩa	Bộ	1						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
52	Gạt băng thứ cấp B1000	JWCU-100; lưỡi nguyên khối Tungsten+cao su	Cái	6						≤60 ngày			Thay lưỡi gạt Băng tải NC.01.Bc501, BC601, BC201, BC301, BC01, BC02
53	Gạt băng thứ cấp B650	JWCU-065; lưỡi nguyên khối Tungsten+cao su	Cái	2						≤60 ngày			Thay lưỡi gạt Băng tải NC.01.BC401, BC701
54	Gạt băng thứ cấp B800	JWCU-080; lưỡi nguyên khối Tungsten+cao su	Cái	3						≤60 ngày			Thay lưỡi gạt Băng tải NC.02.BC101, BC201; BC301
55	Ghi thái xi số 5	Ø2650x395xØ1675mm; Vật liệu C35	Cái	3						≤90 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k
56	Gối đỡ trục búa gỗ	Bao gồm gối đỡ: H155xB240mm; vật liệu Gang xám; rãnh lắp trục Ø50x90; Vật liệu: trục, con lăn, bạc lót: 40X	Cái	20						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
57	Gối trục quạt	Dùng cho quạt QAY-5No23D; 630kW, 1050x1180x500mm, Vật liệu HT300; Bao gồm: khớp nối, trục, vòng bi, chân đế (L1550xL1300xB1100xH235mm, vật liệu Q235)	Bộ	1						≤90 ngày			Quạt khói B-01R2S053c
58	Khay tro	Ø4420xØ3636xØ3000x980mm; Vật liệu Q235A; Lắp đặt cho lò sinh khí D3.0 BZ-Q	Cái	3						≤90 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
59	Khớp nối	BIPEX BWN 142	Bộ	4						≤60 ngày			Bồn kết tinh #10, #12
60	Khớp nối	Ø156x169x128mm; vật liệu GX15-32	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước lạnh D-09S1S001
61	Khớp nối	Ø156x170x133mm; vật liệu GX15-32	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước lạnh D-09S1S001
62	Khớp nối	Rotex 28; Vật liệu thép; bao gồm 2 nửa khớp nối (đường kính trong Ø24mm, then 8mm và Ø38mm, then 10mm), cao su giảm chấn 30x65x15mm	Cái	3						≤60 ngày			Máy nghiền bi A-04YH1S001a,b,c
63	Khớp nối cao su	DN250x230mm; vật liệu thân cao su EPDM; mặt bích D395x23mm, vật liệu thép mạ kẽm	Cái	3						≤60 ngày			Máy lọc bùn A-16YH1S003
64	Khớp nối động cơ	Dạng côn, Ø100xØ410x170mm, tâm lỗ lắp khớp nối 310mm (10 lỗ côn Ø38mm), lỗ then 28mm; vật liệu C45	Bộ	2						≤60 ngày			Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004c,d
65	Khớp nối mềm	DN250x145mm; Ống SUS316 (1.5mm)+lưới SUS304+mặt bích PN10 (áp suất làm việc 10 bar, nhiệt độ max 600 độ C)	Cái	4						≤90 ngày			Mỏ đốt A-18YH1S009
66	Khớp nối mềm	DN250x345mm; Ống SUS316 (1.5mm)+lưới SUS304+mặt bích PN10 (áp suất làm việc 10 bar, nhiệt độ max 600°C)	Cái	4						≤90 ngày			Mỏ đốt A-18YH1S009
67	Khớp nối thủy lực	ROTOFLUID ALFA 70P K2N	Cái	2						≤90 ngày			Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01
68	Khớp nối thủy lực	YOX 400; d2=55mm; d1=40 mm; kèm khớp nối lắp với hộp giảm tốc trục D40mm	Cái	2						≤60 ngày			Gầu nâng A-19YH1S001a, b
69	Khớp nối trục bơm	Dạng côn, Ø120xØ410x210mm, tâm lỗ lắp khớp nối 310mm (10 lỗ Ø72mm), lỗ then 32mm; vật liệu C45	Bộ	2						≤60 ngày			Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004c,d
70	Khớp nối xích	KC-10020	Cái	1						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S003
71	Khớp nối xích	Ø115x169x190x141.2mm; KC-8018	Cái	2						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
72	Lưỡi gạt băng sơ cấp B1000	JWC1UST-100; bao gồm 5 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu PU; đầu lưỡi Tungsten	Bộ	1						≤90 ngày			Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01
73	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp	JWC1HR-100/6 Blades (6 lưỡi/bộ)	Bộ	9						≤90 ngày			Băng tải quặng A-01YH1S001, S002, S003, S004, S005, S006
74	Lưỡi gạt băng tải thứ cấp	JWSRT2-100-T/8 Blades (8 lưỡi/bộ)	Bộ	9						≤90 ngày			Băng tải quặng A-01YH1S001, S002, S003, S004, S005, S006
75	Lưỡi gạt băng thứ cấp B1000	JWSRJB-SAC-100; bao gồm 6 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu Tungsten	Bộ	1						≤90 ngày			Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01
76	Má hàm động	150x310x30mm; vật liệu Mn17	Cái	1						≤60 ngày			Máy đập hàm B-07R1S017
77	Má hàm tĩnh	150x280x30mm; Vật liệu ZGMn13-2	Cái	1						≤60 ngày			Máy đập hàm B-07R1S017

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
78	Mắt xích cào	Bước xích t=142.5mm; gồm lá xích+bộ chốt mắt xích; Vật liệu 20MnCrTi	Bộ	800						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
79	Nêm búa	72x72x170mm; vật liệu 65Mn	Cái	30						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
80	Nhông bị động	Z=42; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Cái	1						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
81	Nhông bị động	Z=47; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Cái	1						≤60 ngày			Gầu vận thăng B-03R1S003
82	Nhông chủ động	Z=17; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Cái	1						≤60 ngày			Gầu vận thăng B-03R1S003
83	Nhông chủ động	Z=19; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Cái	1						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
84	Ống dẫn liệu dạng hộp đứng	L1200x500x300x200x5mm; vật liệu XAR500; bao gồm 01 mặt bích 500x300x200x8mm, 10 lỗ Ø14 mm	Cái	2						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
85	Ống dẫn liệu dạng hộp đứng	L1500x500x300x200x5mm; vật liệu XAR500; bao gồm 01 mặt bích 500x300x200x8mm, 10 lỗ Ø14 mm	Cái	2						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
86	Ống dẫn liệu dạng hộp đứng	L300x500x300x200x5mm; vật liệu XAR500; bao gồm 01 mặt bích 500x300x200x8mm, 10 lỗ Ø14 mm	Cái	2						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
87	Ống dẫn liệu dạng hộp đứng	L700x500x300x200x5mm; vật liệu XAR500; bao gồm 01 mặt bích 500x300x200x8mm, 10 lỗ Ø14 mm	Cái	2						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
88	Ống nối	Ø150x660mm; liên kết mặt bích; phủ gồm chịu mài mòn và nhiệt độ >300°C	Cái	1						≤60 ngày			Máy chuyển bột A-18YHS019
89	Pa lăng điện	SM3-H12-MH; Tải trọng: 3 tấn; Chiều cao nâng: 12 m; Tốc độ nâng: 7.5 m/ph; Động cơ nâng: 5.5kW, 4P; Tốc độ di chuyển: 20 m/ph; Động cơ di chuyển: 0.75kW, 4P; Cấp tải: 12.5mm x 2 sợi; Điện áp nguồn: 380V, 3P, 50Hz; Điều khiển có dây 6P; Điện áp điều khiển: 48V, 1P, 50Hz	Cái	1						≤60 ngày		Giấy chứng nhận hợp quy	Khu vực D-04
90	Phụ tùng bơm mỡ	GMF-B.B/10/97/N/10/0/0/0/0/0/L/S, N=0,37kW; kèm động cơ 1LE10020CB322MA4-Z; N=0.37 Kw; 50 Hz; điện áp 230/400V (Δ/Y), I=1.88/1.08 A; tốc độ 1350 rpm, IP55, Class F, IE1, 50Hz, kiểu lắp IM V18.	Cái	1						≤90 ngày			Máy lọc bùn A-16YH1S003

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
91	Phụ tùng Pa lăng điện	MD1 4-60 M3; Q=4 tấn; H=60 mét; bao gồm động cơ nâng hạ 9,7kW; IP55; Động cơ di chuyển 0,55kW; IP55; Động cơ phanh 1,6kW; IP55; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng	Cái	1						≤60 ngày		Giấy chứng nhận hợp quy	Pa lăng điện A-18YH1S013
92	Quạt ly tâm	9-19 No.10D; Q = 12.450m³/h; P = 5.495Pa; Hướng quay: Phải (CW) Góc cửa xả: 90° (Phải 90°); bao gồm cánh quạt, buồng quạt, gối đỡ, chân đế	Cái	1						≤90 ngày			Quạt ly tâm cho mỏ đốt A-19YH1S007
93	Quạt ly tâm	CPL-5.1-4.5D; 5.5kW; 2.890v/ph; lưu lượng 1.170–2.500m³/h; áp suất 4.600-4.100Pa; Hướng quay và vị trí cửa xả: P90; truyền động trực tiếp; lắp đặt chân đế; có bộ cao su chống rung	Cái	1						≤90 ngày			Quạt ly tâm của mỏ đốt A-18YH1S010
94	Quạt ly tâm	CPL-5.1-4.5D; 5.5kW; 2.890v/ph; lưu lượng 1.170–2.500m³/h; áp suất 4.600–4.100Pa; Hướng quay và vị trí cửa xả: T0; truyền động trực tiếp; lắp đặt chân đế; có bộ cao su chống rung	Cái	1						≤90 ngày			Quạt ly tâm của mỏ đốt A-18YH1S009
95	Quạt ly tâm	CPL-5.1-5D; Q=1.600-3.400m³/h; động cơ N=11 kW, U=380V, n=2940v/ph; Hướng quay và vị trí cửa xả: T0; truyền động trực tiếp; kiểu lắp đặt chân đế, có bộ cao su chống rung	Cái	1						≤90 ngày			Quạt ly tâm A-19YH1S003a
96	Quạt ly tâm	CPL-5.1-5D; Q=1.600-3.400m³/h; động cơ N=11kW, U=380V, n=2.940v/ph; Hướng quay và vị trí cửa xả: P0; truyền động trực tiếp; kiểu lắp đặt chân đế, có bộ cao su chống rung	Cái	1						≤90 ngày			Quạt ly tâm A-19YH1S003b
97	Quạt Roots	MJL250B, Q=45.6m³/min; n=1630r/min; P=39.2kPa; N=45kW	Cái	1						≤90 ngày			Quạt A-18YH1S012
98	Quạt thổi khí	RB-033; 5.0-6.2m³/min; 25-28kPa; 2.2kW; 220/380V; 50/60Hz	Cái	1						≤60 ngày			Thay thế quạt thổi khí cho bồn chất trợ lắng dạng bột A-09YH1S001
99	Tay búa gỗ bản cực	70x157mm; Vật liệu C45	Cái	30						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
100	Tấm bản cực dương	12050x480x50x1.5mm; Vật liệu SPCC	Tấm	154						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
101	Thanh đỡ	10x72x2000mm; vật liệu 65Mn	Thanh	28						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
102	Thanh ray	19x86x2000mm; vật liệu 65Mn	Thanh	28						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
103	Trục bánh đỡ guồng	Ø140xØ150xØ170x2076mm; vật liệu C45	Cái	0						≤60 ngày			Máy dỡ liệu A-01YH1S001
104	Trục vít	Ø345x768mm; vật liệu HT350	Cái	3						≤60 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
105	Trục vít	Ø44xØ160x1500mm; Vật liệu C45	Cái	1						≤60 ngày			Vít tải đá vôi B-01R2S059a
106	Vành bánh răng bị động	Z16; Ø530x159.5x31mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC; 1 bộ gồm 2 nửa	Bộ	2						≤60 ngày			Gầu vận thăng B-03R1S003
107	Vành bánh răng chủ động	Z16; Ø535x247x33mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC; 1 bộ gồm 2 nửa	Bộ	2						≤60 ngày			Gầu vận thăng B-03R1S003
108	Vành đĩa xích bị động	Ø330xØ510xL56mm; Z24; SCM440; 1 bộ gồm 2 vành	Bộ	4						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a
109	Vành làm kín	Ø1710x1594x1448x250mm; Vật liệu SUS304	Bộ	1						≤60 ngày			Máy lọc đĩa A-14YH1S001b
110	Vòi đốt	Oilon GL-1904D, dùng cho cụm đầu đốt GL-300; DN250, Ø ngoài 273,1 x 6,3 mm; mặt bích PN10, DIN 2632 WN PN10 RF; kết nối khí làm mát G 1 1/4"; môi chất đốt khí than	Cái	4						≤60 ngày			Mỏ đốt A-18YH1S009
111	Xích truyền động	Bước xích P=100; bao gồm con lăn Ø36x34mm; vật liệu 20Cr+chốt Ø25.5x94mm; vật liệu 40Cr+Bạc Ø24.9x51.1mm; vật liệu 40Cr+đinh tán hợp kim; vật liệu 20Cr; Má xích kết nối con lăn: 150x51x8mm; Má xích kết nối chốt: 150x51x8mm; Má xích kết nối gầu: 160x105x20mm; Vật liệu 20Cr	Mét	124						≤60 ngày			Gầu vận thăng B-03R1S003
112	Xích truyền động	Xích tiêu chuẩn 1 dây 160-1R; Bước xích: t=50.8mm; bộ dài 5m/sợi	Sợi	1						≤60 ngày			Gầu vận thăng B-03R1S003
113	Xích truyền động	Xích tiêu chuẩn 2 dây 160-2R; Bước xích P=50.8mm; 8m/sợi	Sợi	1						≤60 ngày			Xích cào xi B-03R1S002
114	Bộ tách nước	1900x790x550mm; Vật liệu SUS316L	Bộ	8						≤60 ngày			Bộ tách nước đường ống khí than cao áp
115	Khung đỡ hộp thủy phong đáy lò	1300x300x260mm; Vật liệu SUS304	Cái	6						≤90 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k
116	Mặt bích thân lò	Ø3460x3000x30mm; Vật liệu Q235A	Cái	3						≤90 ngày			Lò sinh khí C-01R1S001c,e,k
117	Vành chèn kín	Ø982xØ1016x20.8mm; Vật liệu 20R	Cái	1						≤60 ngày			Bộ gia nhiệt cao áp B-01R2S010
118	Bạc lót	Ø40xØ70x110mm; Vật liệu SKD11	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước thải A-16YH1S022
119	Đai ốc chặn bi	Đường kính ngoài Ø170xB28mm; đường kính trong M30x2mm	Cái	4						≤60 ngày			Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A06
120	Phễu hứng	Ø73x5x100mm, H=100mm, SUS304	Cái	8						≤60 ngày			Bộ tách nước đường ống khí than cao áp
121	Phễu thu nước	Ø90xuống 140mm, H=76mm, dày 5mm; SUS304	Cái	8						≤60 ngày			Bộ tách nước đường ống khí than cao áp

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
122	Phễu xuống liệu	510x400x210mm, vật liệu thép SS400; bao gồm ống xuống liệu DN150	Cái	4						≤60 ngày			Máng trượt khí A-19YH1S006
123	Phễu xuống liệu	Kích thước cửa trên 560x560x400 mm, cửa dưới 500x300x200 mm; mặt bích dày 8 mm; vật liệu XAR500; mặt trên 12 lỗ Ø14 mm, mặt dưới 10 lỗ Ø14 mm.	Cái	8						≤60 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S016
124	Xy lanh thủy lực	Nòng xi lanh Ø95mm, chiều dài tổng thể 1350mm; chiều dài hành trình xy lanh 1040mm. Vật liệu vỏ thép S20C. Ty Ø40mm, vật liệu SUS304	Cái	1						≤60 ngày			Van phía sau cửa xả số 1
125	Xy lanh thủy lực	Nòng xy lanh Ø95mm, chiều dài tổng thể 960mm. Chiều dài hành trình xy lanh 650mm. Vật liệu vỏ thép S20C. Ty Ø40mm, vật liệu SUS304	Cái	2						≤60 ngày			Van phía trên cửa xả số 1
126	Bạc lót	Ø95xØ110xØ130x325mm; vật liệu 40X; kèm theo gioăng cao su	Cái	2						≤60 ngày			
127	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=12m, bao gồm động cơ nâng hạ 4.5kW; động cơ di chuyển 0.4kW; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng; bao gồm bộ điều khiển từ xa	Cái	2						≤90 ngày		Giấy chứng nhận hợp quy	
	Tổng cộng												